ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG MỸ THỚI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 8387/PA-UBND	*Mỹ Thới, ngày 30 tháng 7 năm 2026*

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT
Về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông Trần Văn Khước và bà Dương Thị Diễm khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống, tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 890/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 của Thủ tướng Chính Phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống;

Căn cứ Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Phân cấp thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 8384/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của UBND phường Mỹ Thới về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để đầu tư dự án Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống (Đợt 4);

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 802/TTr-PKTHTĐT ngày 24/7/2026.

1. Thông tin người có đất, tài sản thu hồi:

- Ông Trần Văn Khước: Sinh năm 1954, số CCCD 084054003040

- Bà Dương Thị Diễm: Sinh năm 1953, số CCCD 089153005947

- Địa chỉ thường trú: Khóm Đông Thạnh A, phường Mỹ Thới.

- Phương án số: 03

2. Thông tin về đất đai:

- Vị trí thửa đất thu hồi: Khu vực Sông Hậu – Hết Đường tránh TP Long Xuyên (trong Tuyến tránh).

- Diện tích: 2.749,00 m^2.

- Số tờ: 03, số thửa 1825

- Loại đất thu hồi: CLN (cây lâu năm).

- Nguồn gốc thửa đất: Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy số 02207QSDĐ/iA do Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên cấp ngày 04/8/2004 và diện tích hiện trạng tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Loại tài sản:

3.1. Về đất đai:

Loại đất	**Diện tích (m^2)**
Đất CLN	2.219,00
Đất CLN	530,00
Tổng	**2.749,0**

3.2. Loại tài sản trên đất (cây trồng, vật nuôi/công trình xây dựng, nhà)

Hạng mục	**Đơn vị**	**Diện tích - khối lượng**
Dừa	cây	6,00
Dừa	cây	58,00
Xoài	cây	26,00
Xoài	cây	1,00
Xoài	cây	5,00
Đu đủ	cây	4,00
Cam	cây	3,00
Bần	cây	1,00
Trâm	cây	1,00
Hạnh	cây	5,00
Mai Vàng	cây	4,00
Mai Vàng	cây	1,00
Mai Vàng	cây	1,00
Mận	cây	1,00
Bông trang	cây	1,00
Mai chiếu thủy	cây	1,00
Vú sữa	cây	1,00
Vú sữa	cây	1,00
Mãng cầu	cây	2,00
Gáo	cây	7,00
Gáo	cây	1,00
Gừa	cây	1,00

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích - khối lượng
Bằng lăng	cây	1,00
Sung	cây	1,00
Chanh	cây	6,00
Cóc	cây	1,00
Me chua	cây	1,00
Mít	cây	4,00
Mít	cây	3,00
Bưởi	cây	10,00
Quýt	cây	1,00
Khóm	cây	70,00
Dâu	cây	2,00
Sầu đâu	cây	1,00
Chúc	cây	1,00
Chuối	cây	5,00
Chuối	cây	25,00
Chuối	cây	25,00
Tre gai	cây	47,00
Cà na	cây	1,00
Tổng		

3.3. Về hạng mục nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc xây dựng trên đất:

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích - khối lượng
Nhà 1	m^2	32,80
Nhà 2	m^2	33,60
Bếp	m^2	18,30
Mái che 1	m^2	40,10
Mái che 2	m^2	7,80
Nhà vệ sinh	m^2	2,00
Nhà tắm	m^2	3,00
Bồn nước	m^3	3,96
Sân 1	m^2	14,40
Bó nền	m^3	2,88
Sân 2	m^2	24,00
Cầu dẫn 2	m^2	3,00
Cầu dẫn 1	m^2	5,00
Trại	m^2	4,80
Cống xả	m	11,20
Cầu dẫn 3	m^2	34,60
Hàng rào	m^2	14,40
Đồng hồ nước	cái	1,00
Đồng hồ điện	cái	1,00

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích - khối lượng
Internet	cái	1,00
Sân dale	tấm	24,00
Tổng		

4. Các khoản Bồi thường (4.1+4.2+4.3): 2.440.164.982 đồng.

4.1. Bồi thường đất đai:

Loại đất	Diện tích (m^2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền bồi thường (đồng)
Đất CLN	2.219,00	725.024	1.608.828.256
Đất CLN	530,00	725.024	384.262.720
Tổng			**1.993.090.976**

4.2. Kinh phí bồi thường cây trồng:

Loại cây	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Dừa	6,00	191.000	1.146.000
Dừa	58,00	1.122.000	65.076.000
Xoài	26,00	4.240.000	110.240.000
Xoài	1,00	3.064.000	3.064.000
Xoài	5,00	1.035.000	5.175.000
Đu đủ	4,00	248.000	992.000
Cam	3,00	473.000	1.419.000
Bần	1,00	60.000	60.000
Trâm	1,00	2.400.000	2.400.000
Hạnh	5,00	100.000	500.000
Mai Vàng	4,00	72.000	288.000
Mai Vàng	1,00	72.000	72.000
Mai Vàng	1,00	117.000	117.000
Mận	1,00	1.713.000	1.713.000
Bông trang	1,00	100.000	100.000
Mai chiếu thủy	1,00	117.000	117.000
Vú sữa	1,00	758.000	758.000
Vú sữa	1,00	170.000	170.000
Mãng cầu	2,00	283.000	566.000
Gáo	7,00	120.000	840.000
Gáo	1,00	600.000	600.000
Gừa	1,00	600.000	600.000
Bằng lăng	1,00	2.400.000	2.400.000
Sung	1,00	600.000	600.000
Chanh	6,00	554.000	3.324.000
Cóc	1,00	228.000	228.000
Me chua	1,00	2.200.000	2.200.000

Loại cây	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Mít	4,00	2.236.000	8.944.000
Mít	3,00	758.000	2.274.000
Bưởi	10,00	997.000	9.970.000
Quýt	1,00	473.000	473.000
Khóm	70,00	29.000	2.030.000
Dâu	2,00	997.000	1.994.000
Sầu đâu	1,00	547.000	547.000
Chúc	1,00	2.050.000	2.050.000
Chuối	5,00	132.000	660.000
Chuối	25,00	76.000	1.900.000
Chuối	25,00	45.000	1.125.000
Tre gai	47,00	84.000	3.948.000
Cà na	1,00	1.007.000	1.007.000
Tổng			**241.687.000**

4.3. Kinh phí bồi thường vật kiến trúc:

Hạng mục	Diện tích/ khối lượng	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)
Nhà 1	32,80	3.907.000	53%	67.919.288
Nhà 2	33,60	2.547.000	53%	45.356.976
Bếp	18,30	2.038.000	60%	22.377.240
Mái che 1	40,10	760.500	60%	18.297.630
Mái che 2	7,80	504.000	60%	2.358.720
Nhà vệ sinh	2,00	5.774.000	60%	6.928.800
Nhà tắm	3,00	2.038.000	60%	3.668.400
Bồn nước	3,96	3.737.000	60%	8.879.112
Sân 1	14,40	136.000	60%	1.175.040
Bó nền	2,88	2.615.000	60%	4.518.720
Sân 2	24,00	136.000	60%	1.958.400
Cầu dẫn 2	3,00	408.000	60%	734.400
Cầu dẫn 1	5,00	408.000	60%	1.224.000
Trại	4,80	1.444.000	60%	4.158.720
Cống xả	11,20	374.000	60%	2.513.280
Cầu dẫn 3	34,60	408.000	60%	8.470.080
Hàng rào	14,40	305.000	60%	2.635.200
Đồng hồ nước	1,00	509.000	100%	509.000
Đồng hồ điện	1,00	1.427.000	100%	1.427.000
Internet	1,00	205.000	100%	205.000
Sân dale	24,00	5.000	60%	72.000
Tổng				**205.387.006**

5. Các khoản hỗ trợ và hỗ trợ khác (5.1+5.2+5.3+5.4+5.6+5.7): 2.358.208.000 đồng.

5.1. Hỗ trợ ổn định đời sống:

Loại hỗ trợ	Số khẩu	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải
Chi phí di chuyển		01	13.000.000	13.000.000	
Hỗ trợ ổn định đời sống		02	1.530.000	3.060.000	
Tổng				**16.060.000**	

5.2. Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh: Không có

5.3. Hỗ trợ di dời vật nuôi: Không có

5.4. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không có

Loại đất	Diện tích (m^2)	Đơn giá hỗ trợ (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải
Đất CLN	2.219,00	852.000	1.890.588.000	
Đất CLN	530,00	852.000	451.560.000	
Tổng cộng			**2.342.148.000**	

5.5. Hỗ trợ tái định cư: Không có

5.6. Bồi thường, hỗ trợ tháo dỡ, phá dỡ, di dời: Không có

5.7. Các khoản hỗ trợ khác: Không có

Loại hỗ trợ	Diện tích - Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Tổng			

6. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (4 + 5): 4.798.372.982 đồng (Bằng chữ: Bốn tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi hai ngàn, chín trăm tám mươi hai đồng).

7. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Chưa thực hiện.

8. Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng đất với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): không có.

9. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): không có

10. Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất (nếu có): không có

11. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): không có

12. Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): không có

Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Trưởng phòng Văn hoá - Xã hội phường, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường, Giám đốc Phòng Giao dịch Số 6 Kho bạc Nhà nước Khu vực XX, Trưởng Thuế Cơ sở 7 tỉnh An Giang, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực liên xã, phường Long Xuyên, người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành phương án này./.

Nơi nhận:
- Sở NN và MT AG;
- Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T;
- TT. Đảng ủy – HĐND;
- CT và PCT phường;
- Trang TTĐT phường;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG MỸ THỚI T. AN GIANG

Phạm Thành Nhơn